

# VIET DRAGON

Auditing Consulting Co., Ltd.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN**  
**TV RỒNG VIỆT**  
59 Nguyễn Quý Đức, An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM  
V. NGUYỄN (0868300106)



# VDAC

Auditing & Consulting

**We get success together**

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
▪ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
▪ BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
▪ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
– Bảng cân đối kế toán	06 – 07
– Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
– Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
– Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 27

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10**

382 Núi Thánh, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 10, (“Công ty”), trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Danh Quân	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Việt Anh	Ủy viên, người đại diện theo pháp luật
Ông Phạm Tuấn Hạnh	Ủy viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Trần Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Nông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Doãn Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban Kiểm soát</b>	
Bà Lê Thị Thanh Nội	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lương Văn Bảy	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Anh	Thành viên

#### **SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu cần phải:

- + Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- + Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- + Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- + Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- + Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10**

382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10**



---

Trần Việt Anh

Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Các báo cáo tài chính năm 2023 của  
**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10**  
Số: 0250T.2024/VDAC



Kính gửi: **QUÝ CÔ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10 (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024 từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Phó Giám Đốc

Ban Phó Giám Đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Phó Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Phó Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các bản xác nhận công nợ đối với các khoản mục sau:

- Phải thu khách hàng	19.226.108.189 VND
- Người mua trả tiền trước	5.301.533.646 VND
- Phải trả cho người bán	31.031.718.958 VND
- Trả trước cho người bán	4.750.428.120 VND
- Tạm ứng	9.887.525.602 VND
- Phải thu khác	13.525.582.595 VND
- Phải trả khác	23.021.928.593 VND
- Vay ngắn hạn	9.261.393.488 VND

Ngoài ra chúng tôi cũng không thể áp dụng các phương pháp thay thế cần thiết khác.

Công ty chưa xây dựng phương pháp ước tính đối với giá vốn công trình xây dựng hoàn thành, nên chưa có phương pháp đánh giá nhất quán và phù hợp đối với giá vốn hoạt động xây lắp cũng như số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm. Kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá tính phù hợp của giá vốn trong kỳ cũng như số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

# VDAC

Auditing & Consulting

**Viet Dragon Auditing & Consulting Co., Ltd.**

78/4B Binh Loi Street, Ward 13, Binh Thanh District, HCMC

Tel: (028) 22 44 02 05 - 22 44 02 06 • Hotline: 0903 428 622

Email: info.vdac@gmail.com • Website: kiemtoanrongviet.com

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2024

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN RỒNG VIỆT**

Giám đốc điều hành



Lê Hoàng Tuyên

Kiểm toán viên công chứng

Số: 0622-2024-201-1/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Kiểm Toán Viên

Vũ Tiên Sỹ

Kiểm toán viên công chứng

Số: 2863-2024-201-1/KTV

Do Bộ Tài chính Việt Nam cấp

We get success together

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU B01-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>169.319.211.775</b>	<b>161.712.179.486</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>412.825.334</b>	<b>2.054.801.534</b>
1. Tiền	111	V.1	412.825.334	2.054.801.534
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.307.454.666</b>	<b>80.651.652.358</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	50.275.879.343	54.041.002.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7.479.626.534	6.444.265.554
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	23.812.146.973	23.426.582.461
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.260.198.184)	(3.260.198.184)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.6	<b>90.050.738.121</b>	<b>78.929.915.652</b>
1. Hàng tồn kho	141		90.050.738.121	78.929.915.652
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>548.193.654</b>	<b>75.809.942</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	62.097.142	64.247.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		486.096.512	11.562.744
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.309.360.667</b>	<b>10.449.085.253</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.000.000	2.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.620.989.246</b>	<b>8.819.942.704</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.136.289.246	7.335.242.704
- Nguyên giá	222		87.639.323.419	87.639.323.419
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.503.034.173)	(80.304.080.715)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.484.700.000	1.484.700.000
- Nguyên giá	228	V.9	1.484.700.000	1.484.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.393.467.955</b>	<b>1.319.138.637</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		74.329.318	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.319.138.637	1.319.138.637
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>292.903.466</b>	<b>308.003.912</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	292.903.466	308.003.912
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>177.628.572.442</b>	<b>172.161.264.739</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU B01-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>171.732.554.122</b>	<b>159.655.041.849</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171.684.069.277</b>	<b>159.606.557.004</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	82.209.438.255	76.807.266.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.571.014.810	9.100.040.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.617.074.437	2.565.957.359
4. Phải trả người lao động	314		3.134.151.779	2.536.374.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		230.943.848	230.943.848
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		25.601.998.599	21.851.527.467
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	46.186.411.024	46.366.411.024
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		133.036.525	148.036.525
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.484.845</b>	<b>48.484.845</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		48.484.845	48.484.845
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.896.018.320</b>	<b>12.506.222.890</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>5.896.018.320</b>	<b>12.506.222.890</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.700.000.000	11.700.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(131.000.000)	(131.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.908.894.148	4.908.894.148
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.581.875.828)	(3.971.671.258)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.971.671.258)	(4.181.874.538)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.610.204.570)	210.203.280
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>177.628.572.442</b>	<b>172.161.264.739</b>

Người lập biểu



Lê Thị Thái Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thái Anh

Ngày 27 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2023

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.669.993.112	107.964.745.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.669.993.112	107.964.745.646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5.384.016.484	96.359.738.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.285.976.628	11.605.007.419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.027.836	2.214.123
7. Chi phí tài chính	22		4.195.578.416	4.004.722.205
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.195.578.416	4.004.722.205
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.3	3.643.384.776	7.155.963.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		(6.550.958.728)	446.535.830
11. Thu nhập khác	31		-	112.000.000
12. Chi phí khác	32		59.245.842	348.332.550
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(59.245.842)	(236.332.550)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(6.610.204.570)	210.203.280
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.4	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(6.610.204.570)	210.203.280
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.5	(5.714)	182
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Lều Thị Thái Anh

Kế toán trưởng



Lều Thị Thái Anh

Ngày 27 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

MẪU B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.613.204.570)	210.203.280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.198.953.458	2.329.261.370
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.027.836)	2.214.123
- Chi phí lãi vay	06		4.195.578.416	4.004.722.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(217.700.532)	6.546.400.978
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		1.859.663.924	9.591.604.930
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(11.195.151.787)	(9.730.853.961)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.168.761.621	(1.787.196.998)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		17.250.502	(22.595.057)
- Tiền đã trả lãi vay	14		-	(148.182.122)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91.827.764)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.474.004.036)	4.449.177.770
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.027.836	2.214.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.027.836	2.214.123
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		733.500.000	2.285.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(903.500.000)	(6.683.128.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(170.000.000)	(4.398.128.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.641.976.200)	53.263.418
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.054.801.534	2.001.538.116
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		412.825.334	2.054.801.534

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thái Anh

Lê Thị Thái Anh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 10 (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463323 ngày 1/4/2004 do Sở kế hoạch và Đầu thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 1 năm 2008.

Vốn điều lệ: 11.700.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty: 382 Núi Thành, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có hai chi nhánh hoạt động độc lập, hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Khánh Hòa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Kon Tum;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Licogi tại Cao Bằng;

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực hoạt động xây lắp các công trình.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như vận chuyên, san lấp mặt bằng nền móng, các loại công trình xây dựng, khoan đá, nổ mìn phá đá, đóng cọc bê tông cốt thép...

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá do Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**5. Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về Chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính. Cụ thể các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời 04 (bốn) điều kiện sau:

- + Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- + Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- + Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- + Có giá trị theo quy định hiện hành.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định hữu hình</u>	<u>Khung khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 12 năm đến 15 năm
Máy móc thiết bị	Từ 6 đến 7 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	3 năm

**7. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**10. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có đủ khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi và thu nhập khác.

- + Doanh thu bán hàng được ghi nhận phù hợp với 05 (năm) điều kiện ghi nhận doanh thu từ bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định phù hợp với 04 (bốn) điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14- "Doanh thu và thu nhập khác".
- + Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 (hai) điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- + Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: Thu từ thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu các khoản thuê được giảm, được hoàn lại.

**11. Các nghĩa vụ về thuế**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2023 là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<b>Tiền</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	383.088.384	286.333.131
Tiền gửi ngân hàng	29.736.950	1.768.468.403
<b>Cộng</b>	<b>412.825.334</b>	<b>2.054.801.534</b>

<b>Chi tiết tiền gửi ngân hàng</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngân hàng BIDV Cao Bằng	643.784	643.784
Ngân hàng Liên Việt Cao Bằng	579.418	579.418
Ngân hàng NN và PTNT TP Cao Bằng	288.496	288.496
Ngân hàng NN và PTNT Quảng Uyên	4.989.300	4.989.300
Ngân hàng NN và PTNT Láng Hạ	2.463.577	2.463.577
Ngân hàng BIDV CN Tây Hà Nội	4.115.597	51.097.170
Ngân hàng NN và PTNT Tây Hà Nội	613.078	613.078
Ngân hàng TMCP Quân đội Tây Hà Nội	762.412	762.412
Ngân hàng EximBank - PGD Mỹ Đình	1.128.705	1.608.175.973
Ngân hàng BIDV của VP công ty	774.378	772.838
Ngân hàng TMCP Quân đội của VP công ty	1.260.917	1.284.118
Ngân hàng HD - PGD Hoà Cường của VP công ty	2.047.321	1.394.956
Ngân hàng Vietin CN Bắc Đà Nẵng - PGD Nam Hải Châu	448.976	1.653.292
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Trung Việt	2.758.305	87.930.643
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - MSB	1.043.338	-
Tiền gửi Việt Nam tại chi nhánh Kontum	4.769.373	4.769.373
Tiền gửi Việt Nam tại chi nhánh Nha Trang	1.049.975	1.049.975
<b>Cộng</b>	<b>29.736.950</b>	<b>1.768.468.403</b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nợ phải thu tại Văn phòng Công ty	48.501.817.723	52.266.940.907
Chi nhánh Nha Trang	983.047.000	983.047.000
Chi nhánh Cao Bằng	21.600	21.600
Chi nhánh Hà Nội	790.993.020	790.993.020
<b>Cộng</b>	<b>50.275.879.343</b>	<b>54.041.002.527</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty CP Đầu tư Aladdin- Đakđi 1	1.423.922.231	1.423.922.231
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Sông Đà Trảng An - CT Đakđi 1	572.433.053	572.433.053
Công ty TNHH XD TM Đức Bắc	347.319.000	347.319.000
Công ty CP XD Thái Hưng Đồng Tiề	580.000.000	580.000.000
Hồ Đức Thành - Đội khoán Đakre	250.000.000	250.000.000
Nguyễn Văn Dũng - CT Nước Long	822.000.000	260.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 358	350.000.000	-
Các đối tượng khác	3.133.952.250	3.010.591.270
<b>Cộng</b>	<b>7.479.626.534</b>	<b>6.444.265.554</b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23.812.146.973</b>	-	<b>23.426.582.461</b>	-
Phải thu khác	13.525.582.595	-	13.545.032.094	-
Tạm ứng	9.901.924.113	-	9.881.550.367	-
Dư Nợ Bảo hiểm xã hội	346.705.755	-	-	-
Dư Nợ Bảo hiểm y tế	33.173.994	-	-	-
Dư Nợ BH thất nghiệp	4.760.516	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.000.000</b>	-	<b>2.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000	-	2.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.814.146.973</b>	-	<b>23.428.582.461</b>	-

**Chi tiết phải thu ngắn hạn khác theo từng đối tượng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyễn Đăng Vinh	789.103.361	789.103.361
Trần Việt Anh	1.000.000.000	1.000.000.000
Vũ Tiến Bội	53.365.260	29.520.370
Nguyễn Chính Anh	77.750.160	77.750.160
Công ty TNHH MTV XD RiCom - CT Nước Biêu	8.286.000.000	8.286.000.000
Các đối tượng khác	3.319.363.814	3.362.658.203
<b>Cộng</b>	<b>13.525.582.595</b>	<b>13.545.032.094</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Chi tiết tạm ứng theo từng đối tượng**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đoàn Ngọc Anh - Kỹ Thuật	511.670.760	511.670.760
Nguyễn Bá Huy - Kỹ thuật GQCV Đắc Re	650.000.000	650.000.000
Phạm Văn Hậu - GQCV CT Dak Re	630.000.000	630.000.000
Vũ Tiên Bội	656.773.333	656.773.333
Hà Công Được	225.637.041	225.637.041
Nguyễn Chính Anh - CT Nước Biều	322.000.000	322.000.000
Nguyễn Văn Lâm - Lái xe	265.408.220	265.408.220
Nguyễn Hữu Kiên	164.000.000	-
Các đối tượng khác	6.476.434.759	6.620.061.013
<b>Cộng</b>	<b>9.901.924.113</b>	<b>9.881.550.367</b>

**5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

<b>Đối tượng</b>	<b>TK công nợ</b>	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
Ban Quản Lý Di Dân TĐC- Kon Tum	131	51.058.000	51.058.000		
Công ty XD Lũng Lô - AV	131	218.045.340	218.045.340		
Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí (Dung quất)	131	2.855.791.000	2.855.791.000		
BĐH gói thầu số 10 - Dung Quất	131	66.296.638	66.296.638		
Công ty CP Giao thông Vận tải Quảng Nam	131	39.180.206	39.180.206		
Công ty CP Licogi 13	131	29.827.000	29.827.000		
<b>Cộng</b>		<b>3.260.198.184</b>	<b>3.260.198.184</b>		

**6. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	1.185.154.588	-	1.361.062.180	-
Công cụ, dụng cụ	46.437.254	-	46.437.254	-
Chi phí SXKD dở dang	86.023.426.279	-	77.522.416.218	-
Hàng hóa	2.795.720.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>90.050.738.121</b>	<b>-</b>	<b>78.929.915.652</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Chi phí trả trước**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>62.097.142</b>	<b>64.247.198</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.793.944	4.944.000
Chi phí khác	59.303.198	59.303.198
<b>b. Dài hạn</b>	<b>292.903.466</b>	<b>308.003.912</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.455.938	55.100.384
Chi phí khác	247.447.528	252.903.528
<b>Cộng</b>	<b>355.000.608</b>	<b>372.251.110</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	1.904.635.389	72.397.455.380	12.360.357.559	772.556.910	204.318.181	87.639.323.419
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.904.635.389</u>	<u>72.397.455.380</u>	<u>12.360.357.559</u>	<u>772.556.910</u>	<u>204.318.181</u>	<u>87.639.323.419</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.904.635.389	65.368.926.301	12.065.724.260	760.476.584	204.318.181	80.304.080.715
Tăng trong năm	-	1.933.709.453	253.163.679	12.080.326	-	2.198.953.458
- Trích khấu hao	-	1.933.709.453	253.163.679	12.080.326	-	2.198.953.458
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>1.904.635.389</u>	<u>67.302.635.754</u>	<u>12.318.887.939</u>	<u>772.556.910</u>	<u>204.318.181</u>	<u>82.503.034.173</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	-	7.028.529.079	294.633.299	12.080.326	-	7.335.242.704
Tại ngày cuối năm	-	<u>5.094.819.626</u>	<u>41.469.620</u>	-	-	<u>5.136.289.246</u>

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.490.196.146 VND.

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất tại Thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dừa, xã Vĩnh Hiệp, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T:00584/2006, ngày 06/02/2007.

- Diện tích: 200 m2 (hai trăm mét vuông).

- Giá trị: 1.484.700.000 VND.

- Mục đích sử dụng là để sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng lâu dài.

- Thời gian sử dụng vô hạn nên không tính khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí xây dựng tại CN Cao Bằng	119.138.637	119.138.637
Chi phí mua đất tại Hòa Vang	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.319.138.637</b>	<b>1.319.138.637</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư Aladdin- ĐakBa	2.835.975.481	2.835.975.481	3.047.103.828	3.047.103.828
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hải Phú Kim- Trhy	8.502.928.636	8.502.928.636	7.736.262.203	7.736.262.203
Công ty TNHH ĐT XD và TM Sông Đà Trảng An	3.397.960.167	3.397.960.167	3.397.960.167	3.397.960.167
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Chính Công 875	4.654.000.000	4.654.000.000	4.654.000.000	4.654.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Tứ Hạ	4.361.519.989	4.361.519.989	4.361.519.989	4.361.519.989
Công ty TNHH An Bình-KL cũ,thuê máy Dakdrinh	2.558.298.556	2.558.298.556	2.578.298.556	2.578.298.556
Công ty TNHH Địa chất &TM Phú Hùng Huy	2.807.195.800	2.807.195.800	2.807.195.800	2.807.195.800
Công ty TNHH ĐT & XD Hải Phú Kim- CT Đak Ba	3.596.867.843	3.596.867.843	3.440.676.171	3.440.676.171
Công ty TNHH ĐT & XD Hải Phú Kim- CT Nước Biều	4.234.545.692	4.234.545.692	4.234.545.692	4.234.545.692
Công ty TNHH MTV Alladin - Nước Biều	3.348.487.935	3.348.487.935	3.348.487.935	3.348.487.935
Công ty TNHH MTV Đạt Anh Kontum	3.365.129.193	3.365.129.193	3.365.129.193	3.365.129.193
Các đối tượng khác	38.546.528.963	38.546.528.963	33.836.086.565	33.836.086.565
<b>Cộng</b>	<b>82.209.438.255</b>	<b>82.209.438.255</b>	<b>76.807.266.099</b>	<b>76.807.266.099</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ Phần Licogi 17	2.124.168.463	1.546.168.463
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân - CT Đăkre	2.870.144.613	2.870.144.613
Công ty CP XD và DV TM Phú Minh	1.533.966.649	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Bru	739.410.525	-
Công ty TNHH MTV Minh Đăng	2.315.469.132	1.485.286.440
Công ty CP Thành An - CT La Tô	559.677.030	559.677.030
Công ty CP Xây Dựng 47- CT Hòa Bình mở rộng	620.000.000	620.000.000
Công ty TNHH XD và TM Tâm Hiệp Phát	363.000.000	363.000.000
Các đối tượng khác	445.178.398	1.655.763.542
<b>Cộng</b>	<b>11.571.014.810</b>	<b>9.100.040.088</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Phải nộp trong năm</b>	<b>Đã nộp trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Thuế GTGT	521.921.857	628.231.137	954.713.386	195.439.608
Thuế TNDN	209.501.949	-	91.827.764	117.674.185
Thuế TNCN	65.153.895	31.917.705	-	97.071.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.604.754.274	518.115.600	80.606.214	2.042.263.660
Thuế BVMT và các loại thuế khác	82.111.422	4.000.000	4.000.000	82.111.422
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	82.513.962	-	-	82.513.962
<b>Cộng</b>	<b>2.565.957.359</b>	<b>1.182.264.442</b>	<b>1.131.147.364</b>	<b>2.617.074.437</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phát sinh Nợ	Số phát sinh Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>46.366.411.024</b>	<b>46.366.411.024</b>	<b>913.500.000</b>	<b>733.500.000</b>	<b>46.186.411.024</b>	<b>46.186.411.024</b>
Chi nhánh Hà Nội	515.000.000	515.000.000	10.000.000	10.000.000	515.000.000	515.000.000
Công đoàn CT.CP Cơ giới và XL số 10	90.724.374	90.724.374	-	-	90.724.374	90.724.374
Công ty TNHH MTV xây dựng RiCom - CT Nước Biêu	200.000.000	200.000.000	-	-	200.000.000	200.000.000
Đào Tùng Lâm	360.000.000	360.000.000	200.000.000	-	160.000.000	160.000.000
Đỗ Văn Đại - Đội thi công Hà Quang Hạnh - GD CN Cao Bằng	435.000.000	435.000.000	-	-	435.000.000	435.000.000
Lều Thị Thái Anh	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
Lưu Ngọc Hà - CNHN	1.681.699.820	1.681.699.820	553.500.000	59.500.000	1.187.699.820	1.187.699.820
Nguyễn Thị Hồng Doanh	800.000.000	800.000.000	-	-	800.000.000	800.000.000
Nguyễn Thị Hồng Doanh	54.000.000	54.000.000	-	-	54.000.000	54.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Đà Nẵng	36.925.017.536	36.925.017.536	-	-	36.925.017.536	36.925.017.536
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng	1.573.000.000	1.573.000.000	-	-	1.573.000.000	1.573.000.000
Nguyễn Chính Anh	-	-	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Đình Rành	24.265.764	24.265.764	-	-	24.265.764	24.265.764
Nguyễn Hữu Kiên	-	-	-	314.000.000	314.000.000	314.000.000
Nguyễn quang Nông - TPKHTC (Sáu chuyển nợ)	17.572.125	17.572.125	-	-	17.572.125	17.572.125
Nguyễn Văn Dũng	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Phạm Văn Lụa - CN Hà Nội	306.747.319	306.747.319	-	-	306.747.319	306.747.319
Phụ nữ công ty	2.384.086	2.384.086	-	-	2.384.086	2.384.086
Tạ Thị Hải - Kế toán	16.000.000	16.000.000	-	-	16.000.000	16.000.000
Trần Minh Công	400.000.000	400.000.000	-	-	400.000.000	400.000.000
Trần Văn Trường	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Trần Việt Anh	1.275.000.000	1.275.000.000	50.000.000	50.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000
Vũ Mạnh Hùng	140.000.000	140.000.000	100.000.000	-	40.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>46.366.411.024</b>	<b>46.366.411.024</b>	<b>913.500.000</b>	<b>733.500.000</b>	<b>46.186.411.024</b>	<b>46.186.411.024</b>

*Một số chi tiết các khoản vay theo hợp đồng tín dụng:*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tên Ngân hàng cho vay	Số ngày Hợp đồng	Phương thức/ kỳ hạn	Lãi suất	Số/ Loại HĐ thế chấp	Tài sản đảm bảo	Hạn mức tín dụng
Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (vay ngắn hạn)	Số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04/12/2020	Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 6 tháng	Lãi suất vay được quy định tại các giấy nhận nợ	Số 01/2014/256773/HĐBĐ	Tài sản thế chấp: trạm trộn bê tông 60m3/h, Máy xúc bánh lốp Kawasaki, quạt thông gió, Máy bơm bê tông Tubosol, Máy nén khí, Trạm biến áp khô 320Kva, Xe ô tô các loại... Tổng giá trị thế chấp: 6.181.802.649 VND	77.000.000.000 VND. Trong đó hạn mức vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là: 27.000.000.000 VND
Hợp đồng vay cá nhân Lều Thị Thái Anh	01/2022/HĐVV-LCG10	Thời hạn cho vay kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023 hoặc đến khi thi công xong công trình Nước Biêu, tùy điều kiện nào đến trước	Lãi suất vay: 0%/năm			-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam DN	20877.18.307.266 91.35 ngày 16/08/2018	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 29/08/2019. Khi hết thời hạn cấp tín dụng, tùy vào tình hình thực tế, nhu cầu, khả năng đáp ứng của mỗi bên. Hai bên có thể thỏa thuận việc cấp hạn mức mới cho kỳ tiếp theo	Lãi suất vay được quy định tại các giấy nhận nợ	Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 99501, 17, 30, 2669135BĐ và số 12606.19.307.2669135.BĐ	Tài sản để bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo Hợp đồng này là: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng MB tài trợ và: - Đối với hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán 100% dự nghĩa vụ được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng do MB phát hành. - Đối với bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng các công trình có chủ đầu tư nhóm 1,2,3 thuộc phụ lục 01 của hợp đồng này: ký quỹ và nhận thế chấp ts bđ là tiền ký quỹ tại MB. - Bảo lãnh thực hiện các công trình còn lại: Tối thiểu 70% dự bảo lãnh do đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm..., Bảo lãnh các công trình còn lại tối thiểu 20% dự bảo lãnh được đảm bảo bằng tiền ký quỹ MB.+ Đối với công trình Tây Yên Tử MB đang tài trợ: thực hiện theo cơ cấu tài sản đảm bảo: + Dự nợ bảo lãnh thanh toán 30% đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB. + Giaasy tờ thế chấp: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 1809/2017/HĐTC/TYT-LICOGI10. Giá trị: 24,110,860,200đ. +Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 2809/2018/HĐ/MB-LICOGI. Tổng giá trị thế chấp: 61.614.978.796đ	50.000.000.000 VND. Trong đó Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 10.000.000.000 VND, Hạn mức bảo lãnh khác: 40.000.000.000 VND

**15. Vốn chủ sở hữu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

a/ Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	(4.181.874.538)	12.296.019.610
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	210.203.280	210.203.280
Số dư cuối năm trước	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	(3.971.671.258)	12.506.222.890
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	(6.610.204.570)	(6.610.204.570)
Số dư cuối năm nay	11.700.000.000	(131.000.000)	4.908.894.148	(10.581.875.828)	5.896.018.320

b/ Cơ cấu vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư thực tế			
	31/12/2023		31/12/2022	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	6.752.400.000	58%	6.752.400.000	58%
Các cổ đông khác	4.816.600.000	41%	4.816.600.000	41%
Cổ phiếu quỹ	131.000.000	1%	131.000.000	1%
<b>Cộng</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>11.700.000.000</b>	<b>100%</b>

c/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.170.000	1.170.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.170.000	1.170.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	13.100	13.100
+ Cổ phiếu phổ thông	13.100	13.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	1.156.900	1.156.900
+ Cổ phiếu phổ thông	1.156.900	1.156.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.669.993.112</b>	<b>107.964.745.646</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	5.214.447.655	107.964.745.646
Doanh thu bán công	1.365.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê và điện, nước kèm theo	90.545.457	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.669.993.112</b>	<b>107.964.745.646</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.234.016.484	96.359.738.227
Giá vốn bán công	1.150.000.000	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.384.016.484</b>	<b>96.359.738.227</b>

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.349.166.940	2.432.744.831
Chi phí vật liệu quản lý	82.167.905	201.646.940
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.644.446	28.924.677
Khấu hao tài sản cố định	-	5.414.560
Thuế, phí, lệ phí	5.227.886	3.236.848.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.040.008	1.142.237.290
Chi phí khác bằng tiền	24.137.591	108.146.517
<b>Cộng</b>	<b>3.643.384.776</b>	<b>7.155.963.507</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính dựa vào kết quả kinh doanh năm hiện hành và sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra, thanh tra thuế (nếu có).

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC</b>		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(6.610.204.570)	210.203.280
<b>B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN</b>		
<b>1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>4.252.796.422</b>	<b>2.126.828.517</b>
Chi phí lãi vay	4.193.550.580	1.969.016.497
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế	59.245.842	157.812.020
<b>2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ</b>	<b>(2.357.408.148)</b>	<b>2.337.031.797</b>
<b>4. Lỗ từ các Kỳ trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>(2.337.031.797)</b>
<b>5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)</b>	<b>(2.357.408.148)</b>	<b>-</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(6.610.204.570)	210.203.280
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.610.204.570)	210.203.280
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong giai đoạn hoạt động	1.156.900	1.156.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(5.714)</b>	<b>182</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.500.927.553	23.534.525.923
Chi phí nhân công	2.759.239.160	3.838.316.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.198.953.458	2.329.261.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.885.675.673	86.393.950.172
Chi phí khác bằng tiền	33.615.477	4.053.077.904
<b>Cộng</b>	<b>16.378.411.321</b>	<b>120.149.131.440</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin với các bên có liên quan**

**Danh sách bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần

Công ty mẹ

Các Công ty con thuộc Tổng Công ty Licogi - Công ty CP

Cùng hệ thống

Các Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - Công ty CP

Cùng hệ thống

Ông Trần Việt Anh

Tổng Giám đốc

**Giao dịch với các bên liên quan**

**Bán hàng cho bên liên quan**

**Năm nay**

**Năm trước**

Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần

1.493.607.453

26.918.598.425

**Cộng**

**1.493.607.453**

**26.918.598.425**

**Mua hàng từ bên liên quan**

**Năm nay**

**Năm trước**

Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần

55.192.485

35.659.389

**Cộng**

**55.192.485**

**35.659.389**

**Vay từ bên liên quan**

**Năm nay**

**Năm trước**

Ông Trần Việt Anh

50.000.000

-

**Cộng**

**50.000.000**

**-**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>12.080.157.853</b>	<b>12.972.277.866</b>
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	11.072.172.473	11.964.292.486
Công ty Cổ phần Licogi 14	72.093.935	72.093.935
Công ty Cổ phần Licogi Hà Nội	82.065.445	82.065.445
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	814.999.000	814.999.000
Công ty Cổ phần Licogi 9	9.000.000	9.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 13	29.827.000	29.827.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>2.124.168.463</b>	<b>1.546.168.463</b>
Công ty Cổ phần Licogi 17	2.124.168.463	1.546.168.463
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.176.570.925</b>	<b>1.176.570.925</b>
Ông Trần Việt Anh	1.176.570.925	1.176.570.925
<b>Phải trả về tạm ứng</b>	<b>81.114.169</b>	<b>81.114.169</b>
Ông Trần Việt Anh	81.114.169	81.114.169
<b>Phải trả người bán</b>	<b>2.462.431.626</b>	<b>2.407.239.141</b>
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	90.851.874	35.659.389
Công ty Cổ phần Licogi Hà Nội	1.059.902.947	1.059.902.947
Công ty Cổ phần Licogi 13	36.676.805	36.676.805
<b>Các khoản vay</b>	<b>1.275.000.000</b>	<b>1.275.000.000</b>
Ông Trần Việt Anh	1.275.000.000	1.275.000.000
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị</b>	<b>42.000.000</b>	<b>42.000.000</b>
Nguyễn Danh Quân	24.000.000	24.000.000
Phạm Tuấn Hạnh	18.000.000	18.000.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>506.826.000</b>	<b>491.309.000</b>
Trần Việt Anh	187.858.000	185.144.000
Nguyễn Quang Nông	159.780.000	151.315.000
Phạm Văn Hậu	159.188.000	154.850.000
<b>Thu nhập của Ban Kiểm soát</b>	<b>18.000.000</b>	<b>42.000.000</b>
Lê Thị Thanh Nội	18.000.000	18.000.000
Lương Văn Bảy	-	12.000.000
Đoàn Ngọc Anh	-	12.000.000
<b>Cộng</b>	<b>566.826.000</b>	<b>575.309.000</b>

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày Báo cáo tài chính.

**3. Hoạt động liên tục**

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng muốn lưu ý người đọc như đã nêu tại mục V.15 - Thuyết minh Báo cáo tài chính. Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2023 là (10.581.875.828) VND, chiếm 90% vốn chủ sở hữu. Ngoài ra, tại 31/12/2023 tổng các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn 2.413.342.347 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty

Tuy nhiên, Chủ sở hữu (Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần) đang có kế hoạch cơ cấu lại Công ty Cổ phần Licogi 10. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Người lập biểu

  
**Lieu Thị Thái Anh**

Kế toán trưởng

  
**Lieu Thị Thái Anh**

Ngày 27 tháng 03 năm 2024

  
Tông Giám đốc  
**Trần Việt Anh**